

Công ty Cổ phần Vinafreight

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Vinafreight

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Vinafreight

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Đông	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Huy Diệu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafreight

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61712122/66674168-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafreight

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		396.419.435.257	335.552.679.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	254.328.100.969	207.564.531.217
111	1. Tiền		141.828.100.969	98.064.531.217
112	2. Các khoản tương đương tiền		112.500.000.000	109.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	32.962.700.000	17.252.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.962.700.000	17.252.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.885.245.912	110.465.485.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	99.427.433.442	106.025.246.765
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.960.699.957	1.103.910.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.281.024.638	4.846.634.629
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.783.912.125)	(1.510.306.194)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		243.388.376	270.662.114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		230.523.295	270.662.114
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.865.081	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		369.962.693.634	364.469.059.898
210	I. Phải thu dài hạn		1.627.792.000	1.826.235.980
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.627.792.000	1.826.235.980
220	II. Tài sản cố định		1.102.014.510	1.285.633.762
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.102.014.510	1.285.633.762
222	Nguyên giá		8.214.746.947	9.951.228.469
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.112.732.437)	(8.665.594.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		1.814.011.679	1.814.011.679
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.814.011.679)	(1.814.011.679)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	366.741.164.103	360.860.791.603
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.120.408.200	47.120.408.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		308.080.320.576	287.329.248.076
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.435.327	11.540.435.327
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14.870.700.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		491.723.021	496.398.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		491.723.021	496.398.553
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		766.382.128.891	700.021.738.914

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211.503.845.766	187.437.524.296
310	I. Nợ ngắn hạn		211.503.845.766	187.437.524.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	21.931.755.138	36.436.390.141
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.302.818.596	1.134.353.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	6.594.129.628	3.997.084.079
314	4. Phải trả người lao động		3.454.495.478	7.812.204.730
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	11.733.756.561	4.515.524.547
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	151.952.385.639	119.695.987.705
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	12.534.504.726	13.845.979.122
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	554.878.283.125	512.584.214.618
410	I. Vốn chủ sở hữu		554.878.283.125	512.584.214.618
411	1. Vốn cổ phần		264.022.010.000	264.022.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		264.022.010.000	264.022.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.015.650.000	30.048.650.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(155.000.000)	(155.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.518.000.000	11.518.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		247.477.623.125	207.150.554.618
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		186.680.668.514	171.113.546.581
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		60.796.954.611	36.037.008.037
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		766.382.128.891	700.021.738.914

Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập

Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

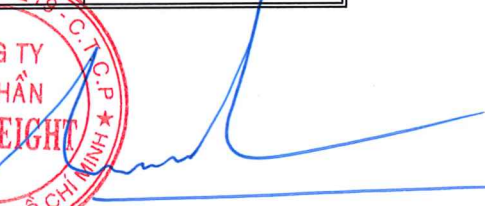
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	15.1	299.658.792.232	182.409.348.006
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	16	(273.612.738.611)	(161.964.463.744)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		26.046.053.621	20.444.884.262
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	53.464.697.865	16.139.920.984
22	5. Chi phí tài chính	17	(5.638.770.101)	(4.182.621.682)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(1.219.096.522)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(8.994.153.444)	(7.813.603.208)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.877.827.941	24.588.580.356
31	8. Thu nhập khác		684.990.741	59.090.909
40	9. Lợi nhuận khác		684.990.741	59.090.909
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.562.818.682	24.647.671.265
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(4.765.864.071)	(2.924.738.838)
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.796.954.611	21.722.932.427


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.562.818.682	24.647.671.265
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	8	183.619.252	265.379.178
03	Các khoản dự phòng	6	1.273.605.931	128.673.543
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		211.469.594	(129.486.394)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.246.397.219)	(12.566.842.211)
06	Chi phí lãi vay	17	-	1.219.096.522
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.985.116.240	13.564.491.903
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		354.139.195	(9.129.102.765)
11	Tăng các khoản phải trả		8.696.615.982	18.727.500.845
12	Giảm chi phí trả trước		44.814.351	385.379.960
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(1.556.748.584)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10	(2.018.006.538)	(1.910.959.490)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.588.010.000)	(1.170.523.437)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.474.669.230	18.910.038.432
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		634.990.741	59.090.909
23	Tiền gửi có kỳ hạn và mua công cụ nợ của đơn vị khác		(1.262.000.000)	(16.353.700.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		1.262.000.000	152.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.751.072.500)	(2.000.000.000)
27	Tiền lãi, cổ tức nhận được và lợi nhuận được chia		47.172.211.557	1.707.751.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		27.056.129.798	(16.434.857.789)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	167.384.300.000
33	Tiền thu từ đi vay		-	5.733.568.312
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(23.295.601.969)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	149.822.266.343

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		46.530.799.028	152.297.446.986
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		207.564.531.217	64.973.134.204
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		232.770.724	51.618.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	254.328.100.969	217.322.199.902


Nguyễn Trịnh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, Số 10 Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 174 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 174).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	611.693.623	594.148.076
Tiền gửi ngân hàng	141.216.407.346	97.470.383.141
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>112.500.000.000</u>	<u>109.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>254.328.100.969</u>	<u>207.564.531.217</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,8%/năm đến 3,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng (*)	18.092.000.000	17.252.000.000
Trái phiếu (**)	<u>14.870.700.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.962.700.000</u>	<u>17.252.000.000</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 148.707 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (i)	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	308.080.320.576	287.329.248.076
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	11.540.435.327	11.540.435.327
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	14.870.700.000
TỔNG CỘNG	<u>366.741.164.103</u>	<u>360.860.791.603</u>

(i) Đầu tư vào công ty con

	VND		
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		Giá trị đầu tư	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	90,00	40.500.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	45,90	5.620.408.200	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	100,00	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>47.120.408.200</u>	<u>47.120.408.200</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt là hơn 50%.

Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0303353300 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2004 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 39B Trường Sơn, Lầu 11, Tòa nhà Hải Âu, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304749785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2008 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là đại lý bán vé máy bay và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0311832233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 6 năm 2012 và theo các GCNĐKDN sửa đổi sau đó. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà văn phòng Waseco, 10 Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	27,89	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ logistic	Đang hoạt động	25,00	48.408.000.000	25,00	48.408.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	24,78	43.377.248.076	24,78	43.377.248.076
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	201.511.072.500	20,00	182.760.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa	Đang hoạt động	20,00	6.000.000.000	20,00	4.000.000.000
TỔNG CỘNG				308.080.320.576		287.329.248.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
TỔNG CỘNG	<u>11.540.435.327</u>	<u>11.540.435.327</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên khác	97.395.542.206	105.888.772.797
Trong đó:		
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	17.598.972.547	19.266.253.346
Công ty TNHH Viettrans	12.920.266.039	20.882.726.113
Các bên khác	66.876.303.620	65.739.793.338
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	2.031.891.236	136.473.968
TỔNG CỘNG	<u>99.427.433.442</u>	<u>106.025.246.765</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.783.912.125)	(1.510.306.194)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>96.643.521.317</u>	<u>104.514.940.571</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(1.510.306.194)	(1.385.925.683)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.273.605.931)	(128.673.543)
Số cuối kỳ	<u>(2.783.912.125)</u>	<u>(1.514.599.226)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Cảnh Quan Xanh	3.512.717.520	-
Các bên khác	2.447.982.437	1.103.910.485
TỔNG CỘNG	5.960.699.957	1.103.910.485

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	6.281.024.638	4.846.634.629
Ký quỹ	4.174.953.880	3.395.900.000
Tạm ứng nhân viên	1.666.875.837	1.326.311.615
Khác	439.194.921	124.423.014
Dài hạn	1.627.792.000	1.826.235.980
Ký quỹ	1.627.792.000	1.826.235.980
TỔNG CỘNG	7.908.816.638	6.672.870.609
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	7.469.621.717	6.672.870.609
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	439.194.921	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.632.973.150	6.276.896.410	1.041.358.909	9.951.228.469
Thanh lý	-	(1.736.481.522)	-	(1.736.481.522)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.632.973.150</u>	<u>4.540.414.888</u>	<u>1.041.358.909</u>	<u>8.214.746.947</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.632.973.150	1.383.383.106	1.002.668.000	5.019.024.256
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(2.632.973.150)	(5.011.014.036)	(1.021.607.521)	(8.665.594.707)
Khấu hao trong kỳ	-	(167.092.122)	(16.527.130)	(183.619.252)
Thanh lý	-	1.736.481.522	-	1.736.481.522
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(2.632.973.150)</u>	<u>(3.441.624.636)</u>	<u>(1.038.134.651)</u>	<u>(7.112.732.437)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>-</u>	<u>1.265.882.374</u>	<u>19.751.388</u>	<u>1.285.633.762</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>-</u>	<u>1.098.790.252</u>	<u>3.224.258</u>	<u>1.102.014.510</u>

9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả cho các bên khác	20.931.109.741	34.959.719.291
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Viettrans</i>	11.057.921.031	19.838.542.533
<i>Các bên khác</i>	9.873.188.710	15.121.176.758
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	<u>1.000.645.397</u>	<u>1.476.670.850</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.931.755.138</u>	<u>36.436.390.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.006.538	4.765.864.071	(2.018.006.538)	4.465.864.071
Thuế giá trị gia tăng	304.590.995	6.939.274.515	(6.597.322.578)	646.542.932
Thuế thu nhập cá nhân	594.426.292	1.836.653.398	(1.947.747.139)	483.332.551
Thuế nhà thầu	1.380.060.254	9.057.361.925	(9.439.032.105)	998.390.074
TỔNG CỘNG	3.997.084.079	22.599.153.909	(20.002.108.360)	6.594.129.628

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Chi phí làm hàng	10.493.756.561	3.500.524.547	
Lương năng suất cho nhân viên kinh doanh	1.110.000.000	755.000.000	
Khác	130.000.000	260.000.000	
TỔNG CỘNG	11.733.756.561	4.515.524.547	

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Thu hộ hãng tàu	131.645.335.690	114.487.700.690	
Cổ tức phải trả	13.193.350.500	-	
Ký quỹ	4.320.000.000	2.320.000.000	
Khác	2.793.699.449	2.888.287.015	
TỔNG CỘNG	151.952.385.639	119.695.987.705	

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Trích lập từ lợi nhuận	Sử dụng trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Quỹ khen thưởng	8.396.346.722	2.106.344.317	(2.550.000.000)	7.952.691.039
Quỹ phúc lợi	4.895.088.711	1.170.191.287	(2.529.000.000)	3.536.279.998
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	554.543.689	2.000.000.000	(1.509.010.000)	1.045.533.689
TỔNG CỘNG	13.845.979.122	5.276.535.604	(6.588.010.000)	12.534.504.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	83.922.500.000	30.199.350.000	(155.000.000)	10.518.000.000	188.640.056.581	313.124.906.581
Phát hành cổ phiếu	167.535.000.000	(150.700.000)	-	-	-	167.384.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.722.932.427	21.722.932.427
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.000.000.000	(4.962.000.000)	(3.962.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	251.457.500.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.518.000.000	205.400.989.008	498.270.139.008
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	264.022.010.000	30.048.650.000	(155.000.000)	11.518.000.000	207.150.554.618	512.584.214.618
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	60.796.954.611	60.796.954.611
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(13.193.350.500)	(13.193.350.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.276.535.604)	(5.276.535.604)
Các khoản khác	-	(33.000.000)	-	-	-	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	264.022.010.000	30.015.650.000	(155.000.000)	13.518.000.000	247.477.623.125	554.878.283.125

(*) Vào ngày 3 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 07-22/INQ-HĐQT chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền là 500 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/INQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc chi trả cổ tức này đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	VND	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	15.079.152	150.791.520.000	57,11	150.791.520.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	3.465.787	34.657.870.000	13,13	34.657.870.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.872.800	28.728.000.000	10,88	28.728.000.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,06	155.000.000
Các cổ đông khác	4.968.962	49.689.620.000	18,82	49.689.620.000
TỔNG CỘNG	26.402.201	264.022.010.000	100	264.022.010.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	264.022.010.000	83.922.500.000
Tăng trong kỳ	-	167.535.000.000
Số cuối kỳ	264.022.010.000	251.457.500.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	13.193.350.500	-
Cổ tức trả bằng tiền mặt năm 2021: 500 VND/cổ phiếu (năm 2020: 0 VND/cổ phiếu)	13.193.350.500	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.402.201	26.402.201
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.402.201	26.402.201
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.500)	(15.500)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.386.701	26.386.701

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu cước vận tải quốc tế	193.057.317.491	87.505.748.843
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	97.114.436.520	89.627.790.505
Doanh thu dịch vụ khác	9.487.038.221	5.275.808.658

DOANH THU THUẦN

299.658.792.232 **182.409.348.006**

Trong đó:

<i>Các bên khác</i>	296.826.549.505	181.554.778.802
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	2.832.242.727	854.569.204

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.666.212.000	11.116.312.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.853.291.387	3.632.169.682
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	3.945.194.478	1.391.439.302
TỔNG CỘNG	53.464.697.865	16.139.920.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Cước vận tải	181.719.964.268	82.637.510.509
Phí làm hàng	66.248.692.137	58.175.303.984
Chi phí nhân công	14.027.055.973	13.741.182.470
Chi phí khác	11.617.026.233	7.410.466.781
TỔNG CỘNG	<u>273.612.738.611</u>	<u>161.964.463.744</u>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.638.770.101	2.963.525.160
Lãi vay	-	1.219.096.522
TỔNG CỘNG	<u>5.638.770.101</u>	<u>4.182.621.682</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	3.733.212.480	3.619.608.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.250.195.946	1.872.750.545
Dự phòng phải thu ngắn hạn	1.273.605.931	128.673.543
Khác	1.737.139.087	2.192.571.099
TỔNG CỘNG	<u>8.994.153.444</u>	<u>7.813.603.208</u>

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.218.852.351	144.235.400.917
Chi phí nhân viên	17.760.268.453	17.360.790.491
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 8)	183.619.252	265.379.178
Chi phí khác	14.444.151.999	7.916.496.366
TỔNG CỘNG	<u>282.606.892.055</u>	<u>169.778.066.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.562.818.682	24.647.671.265
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	13.112.563.736	4.929.534.253
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	230.922.000	241.876.462
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	155.620.735	(23.409.477)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.733.242.400)	(2.223.262.400)
Chi phí thuế TNDN	4.765.864.071	2.924.738.838

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Công ty con	Lợi nhuận được chia	36.000.000.000	10.800.000.000
		Cung cấp dịch vụ	894.005.955	54.376.110
		Mua dịch vụ	114.351.456	868.853.439
		Lãi nợ quá hạn	-	186.800.425
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết	Góp vốn	18.751.072.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Cổ tức	2.961.500.000	-
		Cước vận tải	1.773.303.416	1.833.033.456
		Lãi trái phiếu	1.480.143.921	-
		Cung cấp dịch vụ	5.752.500	655.155.700
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	2.251.471.609	2.520.707.088
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Góp vốn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	1.863.628.769	10.422.000
		Mua dịch vụ	270.479.995	237.301.176
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	1.348.870.206	1.515.921.812
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	1.086.659.090	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	691.731.381	595.753.815
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Phí giao nhận	206.904.923	-
		Phí dịch vụ	181.048.746	1.343.670
		Lãi tiền gửi	-	219.600.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ	123.648.253	31.323.730
		Cung cấp dịch vụ	65.056.040	127.865.394
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Mua dịch vụ	33.049.047	4.000.000
		Cung cấp dịch vụ	3.799.463	6.750.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	684.328.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	1.831.399.173	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	190.366.858	126.336.082
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.637.600	8.195.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	4.487.605	1.942.886
TỔNG CỘNG			2.031.891.236	136.473.968
Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Lãi trái phiếu	439.194.921	-
Phải trả người bán (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	648.063.819	1.169.546.524
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	251.009.018	293.903.127
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	82.780.560	8.834.199
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	18.792.000	4.387.000
			1.000.645.397	1.476.670.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương của các Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		<u>1.110.000.000</u>	<u>1.110.000.000</u>

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát (“BKS”) trong kỳ như sau:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	72.470.000	73.923.135
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	48.320.000	49.282.090
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HĐQT	48.320.000	49.282.090
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	48.320.000	49.282.090
Ông Chu Việt Cường	Thành viên độc lập	48.320.000	49.282.090
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	48.320.000	-
Ông Lê Văn Hùng	Trưởng ban BKS	48.320.000	49.282.090
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	38.650.000	39.425.672
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên BKS	38.650.000	39.425.672
TỔNG CỘNG		<u>439.690.000</u>	<u>399.184.929</u>

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	7.297.355.306	2.775.373.721
Từ 1 đến 5 năm	17.326.801.618	3.271.316.400
TỔNG CỘNG	<u>24.624.156.924</u>	<u>6.046.690.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ


Đại dịch Covid-19


Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua các Nghị quyết số 09-22/NQ-HĐQT và số 11-22/NQ-HĐQT về việc phát hành 5.277.340 cổ phiếu phổ thông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và phát hành 791.601 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 16.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Nguyễn Trinh Phương Thảo
Người lập


Lê Thị Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Diệu
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 8 năm 2022